

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **130** /GPMT-UBND

Quảng Trị, ngày **10** tháng **11** năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Chi nhánh miền Trung - Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển đô thị Thăng Long tại Công văn số 15/CVTL ngày 20 tháng 10 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 571/TTr-SNNMT ngày 31 tháng 10 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Chi nhánh miền Trung - Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển đô thị Thăng Long, địa chỉ tại Lô B5, Khu công nghiệp Bắc Đòng Hới, xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: Nhà máy sản xuất ván ép công nghiệp với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất ván ép công nghiệp.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại Lô B5, Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới, xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 0500383583-002 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình (nay là Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị) cấp, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 8 năm 2018.

1.4. Mã số thuế: 0500383583-002.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất ván ép công nghiệp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích sử dụng đất: 48.695,6 m<sup>2</sup>.

- Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); có tiêu chí môi trường như dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công suất thiết kế: 60.000 m<sup>3</sup>/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:

+ *Dây chuyền sản xuất ván ép phủ film:*

Nguyên liệu đầu vào → Tráng keo → Xếp ván và cắt → Ép nguội →

Ép nóng → Bả bề mặt → Chà nhẵn → Cắt biên → Ép mặt film →

Cắt mép → Sơn hoàn thiện → Hoàn thiện, đóng gói → Lưu kho

+ *Dây chuyền sản xuất ván ép phủ mặt Birch:*

Nguyên liệu đầu vào → Tráng keo → Lên cốt lần 1 → Ép nguội → Ép nóng →

Bả bề mặt → Chà thô lần 1 → Lên cốt lần 2 → Bả bề mặt → Chà thô lần 2 →

Lên Birch → Đánh bóng → Cắt biên → Làm cạnh → Lưu kho

## 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh miền Trung - Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển đô thị Thăng Long.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh miền Trung - Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển đô thị Thăng Long có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

**Điều 4.** Giấy phép môi trường này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND xã Nam Trạch và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý khu kinh tế;
- UBND xã Nam Trạch;
- Chi nhánh miền Trung - Cty CP ĐTXD và Phát triển đô thị Thăng Long;
- VPUB: CVP, PCVP Nguyễn Cửu;
- Trung tâm điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT. *TC*



**KT CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hoàng Nam**



## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 130 /GPMT-UBND

ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải.

#### 1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà điều hành và nhà bếp.

#### 1.2. Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 02: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01 (tại xưởng sản xuất gỗ tròn nguyên liệu cũ).

- Nguồn số 03: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 02 (tại xưởng sản xuất ván ép phủ film).

- Nguồn số 04: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 03 (tại xưởng sấy ván nguyên liệu).

- Nguồn số 05: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu.

(Nguồn phát sinh nước thải từ nguồn số 02 đến nguồn số 05: Nước thải sau khi xử lý tại chỗ đạt quy chuẩn cho phép được tuần hoàn tái sử dụng 100% cho quá trình xử lý khí thải, không xả thải ra môi trường).

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

#### 2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nguồn số 01: Suối Cầu 4, tổ dân phố Thuận Hòa, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị.

- Nguồn số 02 đến nguồn số 05: Tuần hoàn tái sử dụng cho quá trình xử lý khí thải, không xả thải ra môi trường.

#### 2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải (nguồn số 01): Thôn 10, xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>) được xác định: X(m) = 1935079 và Y(m) = 559378.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất (nguồn số 01): 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục 24/24 giờ trong quá trình hoạt động.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải theo lộ trình áp dụng như sau:

- Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031:  
Áp dụng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B với giá trị  $C_{max}$ ; K = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT ( $C_{max}$ , cột B, K=1,2)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	
2	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	60	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1200	
5	Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	4,8	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12	
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/l	60	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12	
10	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/l	12	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	

- Từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột B, Bảng 2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2025/BTNMT, (Cột B, Bảng 2)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	
2	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	≤ 35	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 60	
4	COD	mg/l	≤ 90	
5	Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	≤ 0,5	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 8	
7	Tổng Nitơ	mg/l	≤ 30	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤ 15	
9	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 5	
10	Tổng Phốt pho	mg/l	≤ 6	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	≤ 5.000	

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

## 1. Công trình, Biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải đen được thu gom, xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải xám được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải nhà bếp được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ 3 ngăn, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Đối với nước thải sản xuất: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải (Nguồn phát sinh số 02 đến nguồn số 05) được thu gom và xử lý tại chỗ (lắng cơ học). Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn cho phép được tái tuần hoàn sử dụng 100% cho quá trình xử lý khí thải, không xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt (nguồn số 01):

Nước thải sinh hoạt → Xử lý sơ bộ → Hồ thu → Bể điều hòa →

Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể MBR → Hồ ga → Nguồn tiếp nhận

+ Công suất thiết kế: 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất:

Nước thải → Lắng cặn → Tái sử dụng hoàn toàn.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình kỹ thuật.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, duy tu định kỳ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước, kịp thời khắc phục các sự cố.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 12/2025 đến tháng 5/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm nêu tại mục 1.2. Phần B Phụ lục này.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải; tọa độ theo hệ VN 2000, múi chiếu 3<sup>0</sup>, kinh tuyến 106<sup>0</sup>, cụ thể: X(m) = 1935079; Y(m) = 559378.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra) theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục

Đối với nước thải sản xuất (Nguồn phát sinh số 02 đến nguồn số 05) phải thu gom, xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi tái sử dụng; không được phép xả nước thải ra môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

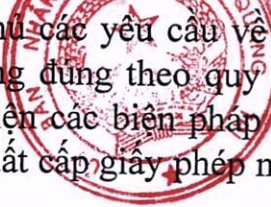
- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình, hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

- Thời gian vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm phải thực hiện các nội dung theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, phải dừng ngay hoạt động sản xuất, khẩn trương khắc phục hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải mới tiếp tục đi vào hoạt động trở lại, đảm bảo nước thải phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.



- Tuân thủ các yêu cầu về phòng ngừa, ứng cứu sự cố, an toàn trong quá trình hoạt động đúng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố theo đúng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Trong quá trình hoạt động, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng, Chi nhánh miền Trung - Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển đô thị Thăng Long phải tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế, UBND xã Nam Trạch và các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường toàn bộ thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

### 3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Giám sát, thực hiện, bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở trong quá trình vận hành đều được thu gom, xử lý, đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về môi trường hiện hành.

- Thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt và hệ sinh thái khu vực; đáp ứng các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định liên quan.

- Chi nhánh miền Trung - Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển đô thị Thăng Long chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng các quy định về xả thải theo đúng quy định của pháp luật.



## Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số: **130** /GPMT-UBND  
 ngày **10** tháng **11** năm **2025** của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh tại lò hơi số 01 (đặt tại xưởng sản xuất gỗ tròn nguyên liệu cũ).
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh tại khu vực xưởng sản xuất ván ép mặt Birch.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh tại lò hơi số 02 (đặt tại xưởng sản xuất ván ép phủ film).
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh tại khu vực xưởng sản xuất ván ép mặt film.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh tại lò hơi số 03 (đặt tại xưởng sấy ván nguyên liệu).
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh tại lò dầu.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải****2.1. Vị trí xả bụi, khí thải:**

- Dòng khí thải: 06 dòng khí thải, bụi sau hệ thống xử lý, tọa độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiều  $3^0$ , kinh tuyến trực  $106^0$ , cụ thể:
  - + Dòng số 01 (tương ứng với nguồn số 01) có tọa độ:  $X(m) = 1935116$ ;  $Y(m) = 559237$ .
  - + Dòng số 02 (tương ứng với nguồn số 02) có tọa độ:  $X(m) = 1935178$ ;  $Y(m) = 559305$ .
  - + Dòng số 03 (tương ứng với nguồn số 03) có tọa độ:  $X(m) = 1935196$ ;  $Y(m) = 559379$ .
  - + Dòng số 04 (tương ứng với nguồn số 04) có tọa độ:  $X(m) = 1935247$ ;  $Y(m) = 559244$ .
  - + Dòng số 05 (tương ứng với nguồn số 05) có tọa độ:  $X(m) = 1935206$ ;  $Y(m) = 559335$ .
  - + Dòng số 06 (tương ứng với nguồn số 06) có tọa độ:  $X(m) = 1935129$ ;  $Y(m) = 559219$ .

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy, tại Lô B5, Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới, thôn 10, xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị.

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

Tổng lưu lượng xả khí thải, bụi lớn nhất  $22.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ , trong đó:

- Nguồn số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $4.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Nguồn số 02: Lưu lượng xả khí thải (bụi) lớn nhất  $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

- Nguồn số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Nguồn số 04: Lưu lượng xả khí thải (bụi) lớn nhất 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Nguồn số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Nguồn số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi:

Khí thải, bụi sau khi xử lý được xả ra môi trường ra ống khói/ống thải, xả liên tục 24/24 giờ trong quá trình hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải theo lộ trình áp dụng như sau:

- Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2031: Áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K<sub>p</sub>=0,9 và K<sub>v</sub>=1,0), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B; K <sub>p</sub> =0,9 và K <sub>v</sub> =1,0)	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Đối với các nguồn thải số 01, 03, 05, 06			
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	
2	Áp suất	mmHg	-	
3	Nhiệt độ	°C	-	
4	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	180	
5	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	900	
6	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	450	
7	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	765	
II	Đối với các nguồn thải số 02, 04			
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	
2	Áp suất	mmHg	-	
3	Nhiệt độ	°C	-	
5	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	180	

- Từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C, Bảng 1 và Bảng 2, 1.3. Thiết bị sử dụng nhiên liệu sinh khối dạng rắn), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C, 1.3. Thiết bị sử dụng nhiên liệu sinh khối dạng rắn)	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Đối với các nguồn thải số 01, 03, 05, 06			

1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	
2	Áp suất	mmHg	-	
3	Nhiệt độ	°C	-	
4	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 60	
5	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 350	
6	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 250	
7	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 300	
8	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤ 2	
II Đối với các nguồn thải số 02, 04				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	
2	Áp suất	mmHg	-	
3	Nhiệt độ	°C	-	
4	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 60	

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI, BỤI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải, bụi:

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh tại lò hơi số 01 (nguồn số 01): Bụi, khí thải được thu gom theo ống dẫn, xử lý qua tháp hấp thụ đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi thoát ra môi trường qua ống thải cao 12,0m, đường kính 0,65m.

- Bụi phát sinh tại khu vực xưởng sản xuất ván ép mặt Birch (nguồn số 02): Bụi được thu gom, xử lý qua hệ thống lọc bụi túi đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi thoát ra môi trường qua ống thải cao 8,0m, đường kính 0,7m.

- Khí thải phát sinh tại lò hơi số 02 (nguồn số 03): Bụi, khí thải được thu gom theo ống dẫn, xử lý qua qua tháp hấp thụ đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi thoát ra môi trường qua ống thải cao 12,0m, đường kính 0,65m.

- Bụi phát sinh tại khu vực xưởng sản xuất ván ép mặt film (nguồn số 04): Bụi được thu gom, xử lý qua hệ thống lọc bụi túi đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi thoát ra môi trường qua ống thải cao 8,0m, đường kính 0,7m.

- Khí thải phát sinh tại lò hơi số 03 (nguồn số 05): Bụi, khí thải được thu gom theo ống dẫn, xử lý qua qua tháp hấp thụ đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi thoát ra môi trường qua ống thải cao 12,0m, đường kính 0,65m.

- Khí thải phát sinh tại lò dầu (nguồn số 06): Bụi, khí thải được dẫn qua 01 Cyclone để lắng bụi, dòng khí thải tiếp tục được dẫn qua tháp hấp thụ để xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi thoát ra môi trường qua ống thải cao 12,0m, đường kính 0,8m.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tại lò hơi số 01 (nguồn số 01):
  - + Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Tháp hấp thụ → Ống thải.
  - + Công suất thiết kế: 4.000 m<sup>3</sup>/giờ.
  - + Hóa chất sử dụng: Vôi bột
- Tại khu vực xưởng sản xuất ván ép mặt Birch (nguồn số 02):
  - + Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Lọc bụi túi → Ống thải.
  - + Công suất thiết kế: 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Tại lò hơi số 02 (nguồn số 03):
  - + Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Tháp hấp thụ → Ống thải.
  - + Công suất thiết kế: 4.000 m<sup>3</sup>/giờ.
  - + Hóa chất sử dụng: Vôi bột
- Tại khu vực xưởng sản xuất ván ép mặt film (nguồn số 04):
  - + Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Lọc bụi túi → Ống thải
  - + Công suất thiết kế: 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Tại lò hơi số 03 (nguồn số 05):
  - + Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Tháp hấp thụ → Ống thải.
  - + Công suất thiết kế: 4.000 m<sup>3</sup>/giờ.
  - + Hóa chất sử dụng: Vôi bột
- Tại lò dầu (nguồn số 06):
  - + Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → 01 Cyclone → Tháp hấp thụ → Ống thải.
  - + Công suất thiết kế: 4.000 m<sup>3</sup>/giờ.
  - + Hóa chất sử dụng: Vôi bột

## 1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải.
- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa khắc phục khi có sự cố xảy ra.
- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, bảo đảm độ ổn định của hệ thống.
  - Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, sửa chữa, khắc phục kịp thời, bảo đảm không xả thải, không gây ô nhiễm môi trường không khí. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không xả thải, không gây ô nhiễm môi trường không khí.
  - Vận hành đúng quy trình hệ thống xử lý bụi và khí thải. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố theo đúng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và quy định pháp luật về môi trường liên quan.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:**

Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 12/2025 - 5/2026.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải, bụi phải vận hành thử nghiệm:**

Hệ thống xử lý khí thải, bụi tại mục 1.2 phần B Phụ lục này.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Có vị trí tại 06 ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

#### **2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:**

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra đối với mỗi nguồn thải) theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường để giảm thiểu tối đa ô nhiễm bụi, khí thải trong quá trình hoạt động; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

3.4. Trong quá trình hoạt động, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng, phải dừng ngay các hoạt động của cơ sở; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND xã Nam Trạch và các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường toàn bộ thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

3.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp,

phải báo cáo với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý bụi, khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá hiệu quả của các công trình, giải pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam hiện hành, cụ thể: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.



**Phụ lục 3**

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **A30** /GPMT-UBND  
ngày **10** tháng **11** năm **2025** của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tại khu vực nhà xưởng sản xuất ván ép mặt Birch.
- Nguồn số 02: Tại khu vực nhà xưởng sản xuất ván ép phủ Film.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau:

- Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026: Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

+ Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

- Từ ngày 01/01/2027 áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian và giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (6h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

+ Độ rung:

TT	Khoảng thời gian và giá trị tối đa cho phép đối với mức rung (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (6h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các trang thiết bị, máy móc, độ mòn chi tiết; đồng thời tiến hành bảo trì, bảo dưỡng hoặc thay các chi tiết hư hỏng kịp thời để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Vận hành máy móc, thiết bị đúng kỹ thuật.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.



## Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số: 130 /GPMT-UBND  
 ngày 10 tháng 1 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	3
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	2
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	10
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>15</b>

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Khoảng 263,2 tấn/năm; bao gồm: Tro từ các lò đốt (khoảng 14,4 tấn/năm); mẫu gỗ, mùn cưa, sản phẩm lỗi từ gỗ (khoảng 248 tấn/năm); bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, xử lý khí thải (khoảng 800 kg/năm).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động khoảng 40 kg/ngày.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	3
2	Chất kết dính và chất bịt kín.	08 03 01	540
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH)	18 01 03	30
4	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	6
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>579</b>

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi

trường. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và chất thải phải kiểm soát:**

**2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:**

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng có nắp đậy để thu gom, phân loại chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát phát sinh và hợp đồng với đơn vị có năng lực xử lý chất thải nguy hại để thu gom, vận chuyển, xử lý đúng quy định.

- Kho lưu chứa: Đơn vị bố trí kho lưu chứa có diện tích khoảng 30,0 m<sup>2</sup>, có mái che, nền xi măng, tường che bằng tôn, có biển cảnh báo, phòng ngừa theo đúng quy định.

**2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Tro từ các lò đốt: Được thu gom vào các bao chứa, lưu giữ trong kho và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

Kho lưu chứa có diện tích khoảng 60,0 m<sup>2</sup>, có mái che, nền xi măng, tường xây, có biển cảnh báo, phòng ngừa theo đúng quy định.

- Mảnh gỗ, mùn cưa, sản phẩm lỗi từ gỗ: Được thu gom, lưu giữ trong kho và tận dụng làm chất đốt trong các lò.

Kho lưu chứa có diện tích khoảng 60,0 m<sup>2</sup>, có mái che, nền xi măng, tường xây, có biển cảnh báo, phòng ngừa theo đúng quy định.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, xử lý khí thải: Định kỳ nạo vét và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

**2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

Trang bị các thùng chứa có nắp đậy đặt tại khu văn phòng, nhà điều hành và các khu chức năng của cơ sở để phân loại, thu gom rác thải phát sinh. Đối với phế liệu có thể tái chế bán cho các đơn vị thu mua; lượng chất thải rắn sinh hoạt không thể tái chế hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Tuân thủ quy định về quản lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-

BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thực hiện việc chuyển giao chất thải cho đơn vị có năng lực vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

## Phụ lục 5

**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 130 /GPMT-UBND

ngày 10 tháng 1 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

1. Quản lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả quản lý.

2. Chất thải phải được phân loại, thu gom và hợp đồng chuyên giao xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường và theo đúng quy định.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Thường xuyên kiểm tra và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện dự phòng hạn chế phát sinh khí thải; trong quá trình sử dụng máy phát điện dự phòng phải đảm bảo thông thoáng khí, tránh ô nhiễm khí thải cục bộ ảnh hưởng đến nhân viên vận hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

(Thông số kỹ thuật của các công trình bảo vệ môi trường nêu tại Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 và Phụ lục 4 của Giấy phép này căn cứ vào hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ hoàn công công trình bảo vệ môi trường do Chủ cơ sở cung cấp; Chủ cơ sở tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông số này)./.